Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Số: 6575/UBND-VP; 03/11/2026; 14:00:52 +07:00
Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 23.09.2026 09:47:56 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 364/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 20/2012/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định các nội dung sau đây:

a) Quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 5 Điều 10 Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công (sau đây gọi là Nghị quyết);

b) Quy định biện pháp tổ chức thi hành Nghị quyết, bao gồm: đào tạo nghề luật sư, gia nhập Đoàn Luật sư, cấp Thẻ cho luật sư công, lập danh sách luật sư công, quản lý luật sư công, xử lý vi phạm và giải quyết tố cáo đối với luật sư công.

2. Nghị định này áp dụng đối với luật sư công; luật sư tập sự; cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công, luật sư tập sự; cơ quan sử dụng luật sư công; cơ quan quản lý nhà nước về luật sư công; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công, luật sư tập sự là cơ quan, doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng luật sư công, luật sư tập sự theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan sử dụng luật sư công là cơ quan, tổ chức thực hiện thí điểm hoặc cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan, tổ chức thực hiện thí điểm có vụ, việc có tính chất pháp lý cần giải quyết.

3. Công việc có tính chất pháp lý khác bao gồm: tư vấn soạn thảo tài liệu pháp lý; đại diện theo uỷ quyền; cho ý kiến pháp lý, thẩm định pháp lý đối với các giao dịch, dự án, các chủ trương, chính sách hoặc quyết định hành chính để bảo đảm an toàn pháp lý; tham gia ý kiến để phòng ngừa tranh chấp có liên quan đến cơ quan, doanh nghiệp nhà nước hoặc tư vấn xử lý vấn đề pháp lý khác nhằm bảo vệ lợi ích của cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.

4. Luật sư tập sự là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan), người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư, tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư hoặc cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

Điều 3. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến như sau:

a) Khai mẫu đơn, tờ khai trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn; ký chữ ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu;

b) Đăng tải các giấy tờ, tài liệu điện tử hợp lệ hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác.

Chương II
LUẬT SƯ CÔNG

Điều 4. Đào tạo nghề luật sư cho người muốn trở thành luật sư công

1. Người có Bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư để trở thành luật sư công.

2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

3. Những người sau đây được miễn đào tạo nghề luật sư để trở thành luật sư công:

a) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

b) Đã từng là thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, bậc 3; kiểm sát viên trung cấp, kiểm sát viên cao cấp; điều tra viên trung cấp, điều tra viên cao cấp; chấp hành viên cao cấp; thẩm tra viên cao cấp;

c) Đã từng là chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính;

d) Chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

đ) Chuyên viên chính, pháp chế viên chính, thanh tra viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật;

e) Đã từng là trợ giúp viên pháp lý và có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 5. Tập sự hành nghề luật sư để trở thành luật sư công

1. Người muốn tập sự hành nghề luật sư để trở thành luật sư công là người đã có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư mà đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm c hoặc điểm đ khoản 3 Điều 4 của Nghị định này, người đã từng là trợ giúp viên pháp lý hạng II thì thời gian tập sự là 04 tháng.

Người đã có thời gian giữ ngạch chuyên viên, pháp chế viên, thanh tra viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 từ 10 năm trở lên, người đã từng là trợ giúp viên pháp lý hạng III thì thời gian tập sự là 06 tháng.

Người đã có thời gian giữ ngạch chuyên viên, pháp chế viên, thanh tra viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật, thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 dưới 10 năm thì thời gian tập sự là 12 tháng.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại khoản này.

3. Người muốn tập sự hành nghề luật sư lựa chọn tập sự tại một tổ chức hành nghề luật sư hoặc tại cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự hoặc cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự cử luật sư hướng dẫn và gửi văn bản tiếp nhận tập sự cho Đoàn Luật sư nơi đăng ký tập sự. Đoàn Luật sư ban hành Quyết định tập sự trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản tiếp nhận tập sự, trong đó nêu rõ tên luật sư tập sự, tên luật sư hướng dẫn, nơi tập sự và thời gian tập sự.

4. Đoàn Luật sư nơi có trụ sở của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự thực hiện việc đăng ký tập sự.

Điều 6. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước thuộc các trường hợp sau đây thì được miễn tập sự hành nghề luật sư:

a) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

b) Đã từng là thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, bậc 3; kiểm sát viên trung cấp, kiểm sát viên cao cấp; điều tra viên trung cấp, điều tra viên cao cấp; chấp hành viên cao cấp; thẩm tra viên cao cấp; trợ giúp viên pháp lý hạng I;

c) Đang là chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các chức danh tương đương với các chức danh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự

1. Luật sư tập sự được thực hiện tư vấn pháp luật, soạn thảo tài liệu pháp lý nhưng không được ký văn bản tư vấn pháp luật, hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tố tụng và pháp luật khác có liên quan, thực hiện công việc có tính chất pháp lý khác theo sự phân công, giám sát của luật sư hướng dẫn và được cá nhân, cơ quan, tổ chức có vụ, việc đồng ý.

2. Luật sư tập sự có nghĩa vụ lập Sổ nhật ký tập sự theo Mẫu TP-LSC-01 ban hành kèm theo Nghị định này để ghi chép các công việc thuộc nội dung tập sự mà mình thực hiện trong thời gian tập sự. Sổ nhật ký tập sự có xác nhận của luật sư hướng dẫn và cơ quan, tổ chức nhận tập sự khi kết thúc quá trình tập sự.

Khi hoàn thành thời gian tập sự, luật sư tập sự có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản về quá trình tập sự theo Mẫu TP-LSC-02 ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo quá trình tập sự phải có nhận xét, chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của cơ quan, tổ chức nhận tập sự và được gửi cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự và Đoàn Luật sư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tập sự.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn

1. Luật sư Việt Nam đang hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hành nghề, luật sư công không trong thời gian bị áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì được hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư. Trong cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá 03 luật sư tập sự.

2. Luật sư hướng dẫn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hướng dẫn luật sư tập sự theo nội dung tập sự, việc thực hiện nghĩa vụ của luật sư tập sự;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công việc của luật sư tập sự do mình phân công, xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự;

c) Nhận xét về quá trình tập sự, trong đó nêu rõ các ưu điểm, hạn chế về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức tuân thủ pháp luật, ý thức tổ chức kỷ luật, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam;

d) Chịu trách nhiệm về quá trình tập sự của luật sư tập sự trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công; tạo điều kiện để luật sư tập sự hoàn thành thời gian tập sự; không được cản trở luật sư tập sự thực hiện quyền và nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về những vụ, việc mà luật sư tập sự thực hiện theo sự phân công và hướng dẫn của mình;

đ) Kịp thời báo cáo cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về việc luật sư tập sự không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, vi phạm quy định pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam trong quá trình tập sự;

e) Từ chối hướng dẫn tập sự khi không có năng lực chuyên môn phù hợp hoặc các điều kiện cần thiết khác để hướng dẫn hoặc luật sư tập sự không đáp ứng điều kiện theo quy định của Nghị định này;

g) Các quyền và nghĩa vụ khác liên quan đến việc hướng dẫn tập sự theo phân công của cơ quan, tổ chức nhận tập sự, quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức nhận tập sự

1. Thực hiện giám sát việc tập sự hành nghề luật sư, quản lý luật sư tập sự trong quá trình tập sự tại cơ quan, tổ chức mình; trao đổi thông tin về quá trình tập sự, việc chấp hành nội quy, quy chế và kết quả tập sự của luật sư tập sự; kịp thời trao đổi với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự khi phát hiện luật sư tập sự có vi phạm.

2. Gửi văn bản tiếp nhận tập sự hành nghề luật sư cho luật sư tập sự, Đoàn Luật sư; xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự và Báo cáo quá trình tập sự; phân công luật sư đáp ứng đủ điều kiện hướng dẫn luật sư tập sự và chịu trách nhiệm về việc phân công đó; trường hợp tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự phải gửi văn bản tiếp nhận tập sự cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự.

3. Bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự và luật sư hướng dẫn tập sự tại cơ quan, tổ chức mình; tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tập sự thực hiện các công việc liên quan đến phạm vi công việc của luật sư công để phát triển kỹ năng hành nghề luật sư.

4. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn, nghĩa vụ của luật sư tập sự.

5. Giải quyết các vấn đề phát sinh giữa luật sư hướng dẫn và luật sư tập sự.

6. Chấm dứt việc nhận tập sự hành nghề luật sư trong trường hợp luật sư tập sự bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hoặc có lý do chính đáng khác.

7. Xem xét, quyết định việc thay đổi luật sư hướng dẫn.

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự

1. Tạo điều kiện để luật sư tập sự thực hiện đầy đủ nội dung tập sự theo quy định của pháp luật.

2. Bố trí thời gian, điều kiện làm việc cần thiết để luật sư tập sự tham gia tập sự và tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự của luật sư công hoặc kỳ thi quốc gia về luật sư (sau đây gọi chung là kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư).

3. Phối hợp với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự trong việc quản lý, theo dõi, đánh giá quá trình tập sự của luật sư tập sự.

4. Phối hợp với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự theo dõi việc chấp hành kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và các quy định có liên quan của luật sư tập sự; kịp thời trao đổi với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự khi phát hiện vi phạm.

5. Xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với luật sư tập sự vi phạm quy định về tập sự hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

1. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này không phải tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Luật sư tập sự đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Hội đồng kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập. Hội đồng kiểm tra làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận tập thể và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Thành phần Hội đồng kiểm tra có đại diện Bộ Tư pháp, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Bộ Tư pháp hướng dẫn việc tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Điều 12. Tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công, cơ quan thực hiện thí điểm quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết lập danh sách người đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra thuộc biên chế quản lý của mình, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người tham dự kiểm tra gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm theo Mẫu TP-LSC-03 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sĩ luật;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc văn bản công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài hoặc giấy tờ

chứng minh thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định tập sự;

đ) Báo cáo quá trình tập sự theo Mẫu TP-LSC-02 kèm theo Sổ nhật ký tập sự theo Mẫu TP-LSC-01;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc thường xuyên, trực tiếp trong lĩnh vực pháp luật hoặc kinh nghiệm tranh tụng, tư vấn pháp luật hoặc giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp.

Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả kỳ kiểm tra.

2. Căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công, cơ quan thực hiện thí điểm quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết lập danh sách người được miễn tập sự thuộc biên chế của mình quy định tại Điều 6 của Nghị định này, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm theo Mẫu TP-LSC-04 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

d) Giấy tờ quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chứng chỉ hành nghề luật sư được cấp bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

Viên chức đang thực hiện trợ giúp pháp lý thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công.

3. Luật sư công được tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tạo lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ của luật sư công theo quy định của pháp luật:

Điều 13. Kinh nghiệm công tác pháp luật và giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp

1. Kinh nghiệm công tác pháp luật là thời gian làm việc thường xuyên, trực tiếp trong lĩnh vực pháp luật được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết là thời gian giữ chức danh, thời gian hành nghề hoặc làm công việc sau đây:

a) Thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên; thẩm tra viên ngành Tòa án, thư ký Tòa án; chấp hành viên, thẩm tra viên, thư ký thi hành án dân sự; kiểm tra viên ngành kiểm sát; trợ giúp viên pháp lý; thanh tra viên, trinh sát viên, cảnh sát viên, nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực pháp luật;

b) Chuyên viên và chức danh tương đương trở lên tại các vị trí việc làm yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên tại các cơ quan sau đây: Cơ quan tư pháp, nội vụ, nội chính, pháp chế; cơ quan thi hành án dân sự; cơ quan tòa án, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra; bộ phận pháp chế tại các doanh nghiệp; công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã;

c) Thời gian hành nghề luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, quản tài viên, thừa hành viên.

2. Kinh nghiệm công tác pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này là thời gian công tác, làm việc liên tục hoặc cộng dồn.

3. Giấy tờ chứng minh kinh nghiệm công tác pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này là một hoặc một số giấy tờ sau đây:

a) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, luân chuyển, điều động, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với vị trí công tác pháp luật được bổ nhiệm, tuyển dụng hoặc ký hợp đồng từ đủ 05 năm trở lên đối với những người thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

b) Chứng chỉ hành nghề luật sư và Thẻ luật sư, quyết định bổ nhiệm công chứng viên, chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên, quyết định bổ nhiệm thừa hành viên đối với những người thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

Chứng chỉ hành nghề hoặc các quyết định quy định tại điểm này phải kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 05 năm trở lên tương ứng với chức danh mà họ đảm nhận. Trường hợp người quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực luật sư, công chứng, đấu giá, quản lý thanh lý tài sản, thừa hành viên mà không hưởng tiền lương hoặc người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng mà đang giao kết hợp đồng lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì không cần nộp kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội;

c) Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh kinh nghiệm công tác pháp luật.

4. Kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết là kinh nghiệm đã tham gia tranh tụng, tư vấn pháp luật, giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý mà pháp luật quy định chưa rõ ràng hoặc chưa có quy định hoặc có nhiều cách hiểu, khó giải quyết, cần có thời gian xác minh hoặc có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn nhau hoặc có yếu tố nước ngoài hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm hoặc có liên quan đến các dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin kê khai kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp.

Cơ quan thực hiện thí điểm chịu trách nhiệm xác nhận về kinh nghiệm giải quyết vụ, việc pháp lý phức tạp đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp thuộc quản lý của mình.

Điều 14. Gia nhập Đoàn Luật sư, cấp Thẻ luật sư cho luật sư công

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công có trách nhiệm nộp 01 bộ hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư nơi cơ quan, doanh nghiệp quản lý có trụ sở; trường hợp quá thời hạn này mà chưa nộp hồ sơ thì phải báo cáo bằng văn bản, nêu rõ lý do với cơ quan, doanh nghiệp quản lý. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc gia nhập Đoàn Luật sư của luật sư công.

Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công không nộp hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư mà không có lý do chính đáng thì bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật khác có liên quan.

2. Hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư được gửi đến Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư bao gồm:

a) Giấy đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư theo mẫu do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ra quyết định gia nhập Đoàn Luật sư cho luật sư công.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định gia nhập Đoàn Luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư cho người gia nhập Đoàn Luật sư. Thời hạn cấp Thẻ luật sư không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư.

Điều 15. Thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công

1. Khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết, cơ quan thực hiện thí điểm có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công, trong đó nêu rõ lý do thu hồi kèm theo giấy tờ chứng minh gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho cơ quan đề nghị thu hồi, gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư và gửi Đoàn Luật sư nơi luật sư công là thành viên để xóa tên khỏi danh sách thành viên Đoàn Luật sư.

Điều 16. Thủ tục cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công

1. Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị hỏng hoặc vì lý do khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi thì cơ quan thực hiện thí điểm có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đề nghị cấp đổi Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp đổi.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định cấp đổi Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng các tiêu chuẩn của luật sư công quy định tại Điều 5 của Nghị quyết và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

Hồ sơ đề nghị cấp lại được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm;

b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn luật sư công và lý do bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư không còn.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho luật sư công; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Lập danh sách luật sư công

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm lập, cập nhật thông tin thay đổi và đăng tải danh sách luật sư công trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình sau khi luật sư công được cấp Thẻ luật sư, trừ trường hợp luật sư công là sĩ quan thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

2. Thông tin đăng tải về luật sư công bao gồm:

a) Họ và tên;

b) Năm sinh;

c) Số Chứng chỉ hành nghề luật sư, số Thẻ luật sư;

d) Nơi công tác;

đ) Lĩnh vực chuyên môn;

e) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm gửi danh sách luật sư công của cơ quan mình kèm theo các thông tin về luật sư công quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Bộ Tư pháp.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi, cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm gửi thông tin thay đổi đến Bộ Tư pháp theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách luật sư công, Bộ Tư pháp có trách nhiệm đăng tải danh sách luật sư công của cơ quan thực hiện thí điểm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, trừ trường hợp luật sư công là sĩ quan thuộc lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Điều 18. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư công

1. Sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc được tuyển dụng làm luật sư công đối với luật sư đã có Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư công phải tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo thông báo của Bộ Tư pháp.

Thời gian bồi dưỡng tối thiểu là 10 ngày.

Nội dung bồi dưỡng bao gồm: Pháp luật về luật sư và pháp luật về luật sư công; Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; kỹ năng tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước và nội dung khác liên quan đến hoạt động của luật sư công.

Trường hợp luật sư công không tham dự lớp bồi dưỡng thì cơ quan, doanh

nghiệp quản lý luật sư công không phân công người đó thực hiện nhiệm vụ của luật sư công và yêu cầu tham gia lớp bồi dưỡng theo quy định.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng nội dung bồi dưỡng và tổ chức việc bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Luật sư công có nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của pháp luật về luật sư. Luật sư công đã tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì được tính vào thời gian bồi dưỡng bắt buộc của năm đó.

Chương III
GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CÓ TÍNH CHẤT PHÁP LÝ TẠI KHU VỰC NHÀ NƯỚC

Điều 19. Cử luật sư công tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước

1. Khi có nhu cầu sử dụng luật sư công để tham gia vào vụ, việc có tính chất pháp lý, cơ quan thực hiện thí điểm cử luật sư công của cơ quan mình để tham gia giải quyết vụ, việc. Văn bản cử luật sư công bao gồm các nội dung sau đây:

a) Họ và tên, số Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư công được cử;

b) Nội dung công việc mà luật sư công thực hiện;

c) Quyền và nghĩa vụ của luật sư công trong thời gian thực hiện vụ, việc;

d) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ;

đ) Các chế độ, chính sách luật sư công được hưởng;

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan;

g) Các nội dung khác có liên quan.

2. Cơ quan thực hiện thí điểm có nhu cầu sử dụng luật sư công của cơ quan khác thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Đề nghị cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công cử luật sư công theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp giới thiệu luật sư công theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thủ tục đề nghị cử luật sư công được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị cử luật sư công trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến

cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công.

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung sau đây: thông tin về vụ, việc; dự kiến phạm vi, nội dung công việc của luật sư công; dự kiến thời hạn thực hiện; yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm của luật sư công (nếu có); trách nhiệm của luật sư công; chế độ, chính sách luật sư công được hưởng và các nội dung khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công xem xét, cử luật sư công có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu giải quyết vụ, việc và gửi văn bản cử luật sư công cho cơ quan đề nghị; trường hợp không cử luật sư công, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thủ tục đề nghị giới thiệu luật sư công được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị giới thiệu luật sư công trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Bộ Tư pháp. Nội dung văn bản đề nghị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tư pháp căn cứ danh sách luật sư công và yêu cầu của cơ quan đề nghị để giới thiệu luật sư công có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp;

c) Bộ Tư pháp gửi văn bản giới thiệu luật sư công cho cơ quan đề nghị và cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công được giới thiệu. Trường hợp không có luật sư công phù hợp để giới thiệu, Bộ Tư pháp có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

d) Trên cơ sở văn bản giới thiệu của Bộ Tư pháp, cơ quan có nhu cầu sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công cử luật sư công. Việc cử luật sư công được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp vụ, việc chưa được giải quyết xong thì chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn thực hiện công việc ghi trong văn bản cử luật sư công, cơ quan sử dụng luật sư công gửi văn bản đề nghị gia hạn đến cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công xem xét, quyết định việc gia hạn và thông báo bằng văn bản cho cơ quan sử dụng luật sư công; trường hợp không đồng ý gia hạn phải nêu rõ lý do.

6. Một luật sư công có thể đồng thời tham gia giải quyết nhiều vụ, việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước nếu việc tham gia đó không ảnh hưởng

đến chất lượng, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao.

7. Cơ quan sử dụng luật sư công có các trách nhiệm sau đây:

a) Xác định yêu cầu, phạm vi công việc và nhiệm vụ cụ thể của luật sư công;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, tài liệu cung cấp cho luật sư công;

c) Tạo điều kiện để luật sư công thực hiện nhiệm vụ và tiếp cận các nguồn thông tin cần thiết theo quy định của pháp luật;

d) Thành lập Tổ luật sư để giải quyết vụ, việc cụ thể khi thấy cần thiết. Tổ luật sư bao gồm các luật sư công của các cơ quan thực hiện thí điểm và các luật sư hành nghề (nếu có);

đ) Phối hợp với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công trong việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của luật sư công;

e) Lưu giữ và bảo mật thông tin trong quá trình giải quyết và sau khi kết thúc giải quyết vụ, việc theo quy định của pháp luật;

g) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

8. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo điều kiện về thời gian, công việc và các điều kiện khác để luật sư công của cơ quan, doanh nghiệp mình thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư công;

b) Hỗ trợ luật sư công trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Phối hợp với cơ quan sử dụng luật sư công giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện vụ, việc;

d) Đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của luật sư công trên cơ sở kết quả thực hiện vụ, việc và ý kiến của cơ quan sử dụng luật sư công;

đ) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Từ chối tham gia giải quyết vụ, việc

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công được từ chối cử luật sư công khi có một trong các lý do sau đây:

a) Nội dung vụ, việc không phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công;

b) Không có luật sư công đủ năng lực chuyên môn để tham gia giải quyết vụ, việc;

c) Không bố trí được thời gian để luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc do đang đồng thời thực hiện nhiệm vụ ưu tiên, khẩn cấp khác theo văn bản phân

công của cấp có thẩm quyền;

d) Không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan của luật sư công hoặc có xung đột lợi ích khi tham gia giải quyết vụ, việc;

đ) Có lý do chính đáng khác.

Việc từ chối cử luật sư công phải được lập thành văn bản và nêu rõ lý do.

2. Luật sư công có nghĩa vụ từ chối tham gia giải quyết vụ, việc và báo cáo bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công, cơ quan, tổ chức quản lý của mình nếu việc tham gia không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan hoặc có xung đột lợi ích.

Trong quá trình giải quyết vụ, việc, luật sư công có quyền bảo lưu ý kiến chuyên môn của mình bằng văn bản; văn bản bảo lưu ý kiến được gửi cơ quan sử dụng luật sư công.

Điều 21. Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có thể lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư để cùng luật sư công giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý phức tạp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ, việc có tính chất phức tạp, đòi hỏi chuyên môn sâu mà đội ngũ luật sư công chưa đáp ứng được;

b) Số lượng vụ, việc phức tạp cần nhiều luật sư mà vượt quá khả năng tham gia của đội ngũ luật sư công;

c) Vụ, việc có liên quan đến các dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án có tác động lớn đến kinh tế, xã hội;

d) Vụ, việc có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền tài phán quốc tế;

đ) Các vụ, việc khác theo quyết định của cơ quan chủ trì giải quyết vụ, việc.

2. Việc lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư phải bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với tính chất vụ, việc và được thực hiện theo quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt áp dụng tương tự việc lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp khác ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp trong nước, nước ngoài hoặc quốc tế theo quy định của pháp luật đấu thầu.

3. Khi giải quyết vụ, việc, luật sư công có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước. Trong quá trình phối hợp, luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm sau đây:

a) Trao đổi thông tin, tài liệu; thống nhất xây dựng và tổ chức thực hiện phương án giải quyết vụ, việc;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thông tin, bí mật nghề nghiệp và phòng ngừa xung đột lợi ích.

4. Trường hợp có ý kiến chuyên môn khác nhau, luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công xem xét, quyết định. Người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Luật sư công và luật sư của tổ chức hành nghề luật sư chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn đã tư vấn và phần công việc do mình thực hiện. Ý kiến chuyên môn của luật sư công, luật sư của tổ chức hành nghề luật sư và quyết định của người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công phải được thể hiện bằng văn bản và lưu trữ vào hồ sơ vụ, việc.

5. Cơ quan, tổ chức ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm chủ động bố trí kinh phí trong dự toán hằng năm; trường hợp phát sinh vụ, việc đột xuất, phức tạp hoặc kinh phí đã bố trí không đủ đáp ứng thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, bổ sung theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Kinh phí chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư bao gồm thù lao luật sư và các chi phí hợp lý, cần thiết để giải quyết vụ, việc. Mức chi trả được xác định trong hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Chương IV
CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ CÔNG

Điều 22. Chế độ, chính sách đối với luật sư công

1. Ngoài tiền lương, luật sư công làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng; mức hỗ trợ hằng tháng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động với doanh nghiệp nhà nước.

2. Khoản hỗ trợ hằng tháng do cơ quan, doanh nghiệp quản lý của luật sư

công chi trả cùng kỳ lương.

3. Ngoài khoản hỗ trợ hằng tháng và bồi dưỡng theo vụ, việc, luật sư công còn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết.

Điều 23. Thời gian tham gia giải quyết vụ, việc của luật sư công

1. Một buổi làm việc của luật sư công theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị quyết được tính là 04 giờ. Trường hợp thời gian làm việc thực tế không đủ hoặc vượt quá 04 giờ thì được tính theo tỷ lệ tương ứng để làm căn cứ chi trả bồi dưỡng.

2. Các công việc của luật sư công thực hiện để giải quyết vụ, việc làm cơ sở để tính thời gian làm việc bao gồm:

a) Nghiên cứu, sao chụp hồ sơ, tài liệu;

b) Xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, tình tiết liên quan;

c) Làm việc với cơ quan sử dụng luật sư công;

d) Làm việc với cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ, việc, tham gia tố tụng;

đ) Làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Xây dựng phương án giải quyết và chuẩn bị hồ sơ vụ, việc;

g) Các công việc khác có liên quan.

3. Thời gian làm việc của luật sư công quy định tại khoản 2 Điều này do cơ quan sử dụng luật sư công xác nhận.

4. Luật sư công được thanh toán chế độ bồi dưỡng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc tham gia giải quyết vụ, việc. Hồ sơ thanh toán chế độ bồi dưỡng của luật sư công bao gồm:

a) Văn bản cử luật sư công;

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của luật sư công;

c) Văn bản xác nhận của cơ quan sử dụng luật sư công quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bảng kê thanh toán tiền bồi dưỡng;

đ) Các tài liệu có liên quan.

Điều 24. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động của luật sư công và thực hiện chế độ, chính sách đối với luật sư công

1. Cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có trách nhiệm chi trả mức hỗ trợ hằng tháng cho luật sư công, các khoản phí liên quan đến tập sự, gia

nhập, duy trì tư cách thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định của Nghị định này.

2. Cơ quan sử dụng luật sư công có trách nhiệm thanh toán tiền bồi dưỡng cho luật sư công, các khoản chi phí khác theo quy định của Nghị định này khi luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý của cơ quan, tổ chức mình.

3. Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm lập dự toán kinh phí chi trả cho tổ chức hành nghề luật sư theo hợp đồng dịch vụ pháp lý và kinh phí khác bảo đảm cho hoạt động của luật sư công, gửi cơ quan tài chính tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của cơ quan thực hiện thí điểm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Kinh phí bảo đảm cho hoạt động của luật sư công tại doanh nghiệp nhà nước được bảo đảm từ nguồn tài chính của doanh nghiệp và bố trí trong kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước lập, phê duyệt, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp.

4. Việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí cho hoạt động của luật sư công được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước; theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về kế toán đối với doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V
QUẢN LÝ LUẬT SƯ CÔNG

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về luật sư công

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về luật sư công, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về luật sư công; ban hành tiêu chí đánh giá hoạt động của luật sư công;

b) Phổ biến, tuyên truyền pháp luật về luật sư công;

c) Tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

đ) Đăng tải danh sách luật sư công của các cơ quan thực hiện thí điểm;

giới thiệu luật sư công để thực hiện công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước theo đề nghị của cơ quan thực hiện thí điểm;

e) Xây dựng nội dung, chương trình và thực hiện bồi dưỡng cho luật sư công sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; tổ chức bồi dưỡng hằng năm cho luật sư công trong phạm vi toàn quốc;

g) Kiểm tra hoạt động của luật sư công theo quy định của pháp luật;

h) Tổng hợp, theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của luật sư công trên cơ sở tiêu chí đã được ban hành; tổng kết, báo cáo Chính phủ;

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về luật sư công ở địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phổ biến, tuyên truyền pháp luật về luật sư công;

b) Tổ chức bồi dưỡng hằng năm cho luật sư công ở địa phương;

c) Kiểm tra hoạt động của luật sư công theo quy định của pháp luật;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện thí điểm

1. Cơ quan thực hiện thí điểm có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cử người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thuộc cơ quan mình tham gia đào tạo, tập sự để tạo nguồn luật sư công; xác định nhu cầu sử dụng luật sư công, đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư, đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người có đủ tiêu chuẩn tại cơ quan mình;

b) Lập, đăng tải danh sách luật sư công thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp cơ quan thực hiện thí điểm là Bộ Quốc phòng và Bộ Công an;

c) Cử luật sư công của cơ quan mình để giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết và quy định của Nghị định này;

d) Bảo đảm chế độ, chính sách về tiền lương, hỗ trợ, bồi dưỡng, chi phí và các chế độ, chính sách khác cho luật sư công; thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn, danh dự, uy tín của luật sư công khi thực hiện nhiệm vụ giải quyết các vụ, việc;

đ) Xử lý kỷ luật, giải quyết tố cáo liên quan đến luật sư công;

e) Theo dõi, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thí điểm thực hiện chế định luật sư công và định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp để xem xét, hướng dẫn hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật;

g) Đánh giá hiệu quả hoạt động của luật sư công trên cơ sở tiêu chí đã

được ban hành; tổng kết, gửi báo cáo về Bộ Tư pháp;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện quản lý luật sư công trong Quân đội, Công an phù hợp với đặc thù quốc phòng, an ninh.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham gia tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư;

b) Tham gia xây dựng nội dung, chương trình bồi dưỡng cho luật sư công quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

c) Cấp Thẻ luật sư cho luật sư công;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Đoàn Luật sư tỉnh, thành phố nơi thực hiện thí điểm có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký tập sự cho luật sư tập sự;

b) Thực hiện đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư cho luật sư công;

c) Đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư cho luật sư công;

d) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Chương VI
XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI LUẬT SƯ CÔNG

Điều 28. Xử lý vi phạm đối với luật sư công

1. Luật sư công có hành vi vi phạm pháp luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật có liên quan hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với luật sư công được thông báo cho Đoàn Luật sư nơi luật sư công là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Luật sư công vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Việc xử lý kỷ luật đối với luật sư công được thực hiện theo quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và phải có sự trao đổi, thống nhất với cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công. Trường hợp không thống nhất được thì Liên đoàn Luật sư Việt Nam xem xét việc xử lý kỷ luật trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Tư pháp.

3. Việc xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật có liên quan và việc xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam được thực hiện độc lập.

Điều 29. Giải quyết tố cáo đối với luật sư công

Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm của luật sư công. Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và pháp luật có liên quan.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến ngày Nghị quyết số 24/2026/QH16 hết hiệu lực thi hành.

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước đã có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư, đã hoàn thành thời gian tập sự theo quy định của pháp luật về luật sư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Nghị định này.

Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công.

2. Người đang tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư mà được tuyển dụng làm công chức, viên chức, sĩ quan, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước để trở thành luật sư công thì được bảo lưu thời gian tập sự đã thực hiện; việc tiếp tục tập sự, công nhận kết quả tập sự được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Người đang tập sự để trở thành luật sư công tại thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực được bảo lưu thời gian tập sự đã thực hiện; việc tiếp tục tập sự, công nhận kết quả tập sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về luật sư.

3. Thẻ luật sư của luật sư công hết giá trị sử dụng kể từ thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp luật sư công đang tiếp tục thực hiện vụ, việc quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Luật sư công không còn tư cách thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư kể từ thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp luật sư công đang tiếp tục thực hiện vụ, việc quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết với tổ chức hành nghề luật sư đến thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành mà chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc vụ, việc đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Việc xử lý vi phạm, giải quyết tố cáo đối với luật sư công phát sinh trong thời gian thực hiện thí điểm mà vẫn chưa giải quyết xong tại thời điểm Nghị định này hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị quyết, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thực hiện thí điểm căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và tiêu chuẩn của luật sư công quy định tại Nghị quyết và Nghị định này để tuyển dụng công chức, viên chức, sĩ quan thực hiện nhiệm vụ luật sư công và nhiệm vụ của công chức, viên chức, sĩ quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thực hiện thí điểm thực hiện tuyển dụng người vào làm công chức, viên chức, sĩ quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 363/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định khác có liên quan.

2. Cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm tổ chức triển khai Nghị định này bảo đảm phát huy hiệu quả của đội ngũ luật sư công trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước; tránh lãng phí, tiêu cực, lợi dụng quy định để hưởng chế độ, chính sách.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2). 15

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lê Tiến Châu

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 364 /2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu TP-LSC-01	Sổ nhật ký tập sự
Mẫu TP-LSC-02	Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư
Mẫu TP-LSC-03	Văn bản đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
Mẫu TP-LSC-04	Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư



Mẫu TP-LSC-01

CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ LUẬT SƯ TẬP SỰ

SỔ NHẬT KÝ TẬP SỰ

(Được in trên khổ giấy A4)

* Họ và tên luật sư tập sự: .....
* Họ và tên luật sư hướng dẫn: .....
* Thời gian tập sự hành nghề luật sư: Từ ngày.....đến ngày.....
* Cơ quan, tổ chức nhận tập sự: .....

NỘI DUNG CÔNG VIỆC TẬP SỰ

TT	Nội dung vụ, việc (tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng và tham gia giải quyết các vụ, việc có tính chất pháp lý khác)	Thời gian thực hiện (từ ngày đến ngày)	Công việc được luật sư hướng dẫn phân công	Văn bản pháp luật điều chỉnh vụ, việc	Ghi chú
1					
2					

Ghi chú:
Tổng số vụ, việc tham gia là: .....
(Lập Bảng theo dõi công việc tập sự hàng tuần)

XÁC NHẬN CỦA LUẬT SƯ HƯỚNG DẪN

Tôi, ……., Chứng chỉ hành nghề luật sư số …….., là luật sư hướng dẫn cho luật sư tập sự ……. Nay, nhận xét Sổ nhật ký tập sự qua thời gian tập sự từ ngày ..... đến ngày ..... như sau:

……

……

……

(Nhận xét về tính đầy đủ, trung thực của Sổ nhật ký tập sự với quá trình tập sự của luật sư tập sự)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Luật sư hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC NHẬN TẬP SỰ

.....

.....

.....

(Nhận xét về tính đầy đủ, trung thực của Sổ nhật ký tập sự với quá trình tập sự của luật sư tập sự)

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đứng đầu cơ quan,
tổ chức nhận tập sự
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO
QUÁ TRÌNH TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi:
- Tên cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự;
- Đoàn Luật sư….

Họ tên luật sư tập sự: .....

Sinh ngày: ...../...../.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân: .....

Ngày tháng năm cấp: ...../...../..... *(đối với Thẻ Căn cước công dân/Thẻ căn cước)*

Thời gian tập sự: Từ ngày: ...../...../..... đến hết ngày: ...../...../.....

Tập sự tại cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự/tổ chức hành nghề luật sư: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Luật sư hướng dẫn: ....., Số Chứng chỉ hành nghề luật sư số: ……. do ……. cấp ngày ...../...../..... Thẻ luật sư số: .....do Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày ...../...../.....

Báo cáo nội dung quá trình tập sự hành nghề luật sư như sau:

1. Thực hiện nghĩa vụ của luật sư tập sự theo quy định của pháp luật về luật sư công và pháp luật có liên quan.

2. Số lượng, nội dung, thời gian và địa điểm thực hiện vụ, việc được phân công tham gia (trong đó nêu rõ về cơ sở pháp lý, hướng tư vấn/bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có vụ, việc theo quy định của pháp luật và tình tiết vụ, việc, kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề luật sư thu nhận được từ quá trình tham gia giải quyết vụ, việc).

3. Tự nhận xét về nhận thức nghề nghiệp, tư cách đạo đức, năng lực chuyên môn, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức chấp hành pháp luật nói chung và việc chấp hành pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam nói riêng.

4. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tập sự và đề xuất, kiến nghị.

Trên đây là Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư mà bản thân tôi đã thực hiện trong thời gian qua và đề nghị Cơ quan/tổ chức..... xem xét, đánh giá, xác nhận cho tôi đã hoàn thành thời gian tập sự và đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

Luật sư tập sự
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN NHẬN XÉT CỦA LUẬT SƯ HƯỚNG DẪN

(Ghi rõ xác nhận tính chính xác về vụ, việc luật sư tập sự đã tham gia, nhận xét về quá trình tập sự, trong đó nêu rõ ưu điểm, hạn chế về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức chấp hành kỷ luật, tuân thủ pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam)

Tôi, ... là luật sư hướng dẫn cho luật sư tập sự ....., nhận xét quá trình tập sự của luật sư tập sự.....từ ngày .....đến ngày ..... như sau:

1. Về nhận thức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề:

.....
.....
.....

2. Về ý thức tổ chức kỷ luật và ý thức tuân thủ pháp luật:

.....
.....
.....

3. Về tư cách đạo đức và việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam:

.....

.....

.....

4. Kết luận:

Căn cứ quy định của pháp luật về tập sự hành nghề luật sư, tôi nhận xét luật sư tập sự..... đã hoàn thành thời gian, nghĩa vụ tập sự hành nghề luật sư và đề nghị cho luật sư tập sự .....tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Luật sư hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC NHẬN TẬP SỰ

1. Về quá trình tập sự hành nghề luật sư của luật sư tập sự:

.....

.....

2. Về quá trình hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư của luật sư hướng dẫn:

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đứng đầu cơ quan,

tổ chức nhận tập sự

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐÁNH GIÁ CỦA ĐOÀN LUẬT SƯ VỀ LUẬT SƯ TẬP SỰ

1. Về tư cách đạo đức, việc tuân theo Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam:

.....

.....

2. Về ý thức tổ chức kỷ luật và ý thức tuân thủ pháp luật:

.....

.....

3. Về năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề:

.....

.....

Đoàn Luật sư tỉnh/thành phố..... xác nhận luật sư tập sự..... đã hoàn thành thời gian, nghĩa vụ tập sự hành nghề luật sư và đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

....., ngày... tháng... năm 20.....

TM. BAN CHỦ NHIỆM ĐOÀN LUẬT SƯ
CHỦ NHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-03

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ nhu cầu sử dụng luật sư công và kết quả rà soát điều kiện của người tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] đề nghị Bộ Tư pháp tổng hợp danh sách đối với …… người thuộc quản lý của cơ quan để tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số …/2026/NĐ-CP (Danh sách gửi kèm theo).

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] xác nhận những người có tên trong Danh sách kèm theo đáp ứng điều kiện tham dự kỳ kiểm tra theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, hồ sơ gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Danh sách đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ của người đề nghị tham dự kỳ kiểm tra theo quy định tại Nghị định số …/2026/NĐ-CP.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - Lưu: VT,…	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

DANH SÁCH

Người được đề nghị tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

(Kèm theo Văn bản đề nghị số ……/... ngày ...tháng …… năm ...của ……)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân	Nơi công tác	Lĩnh vực chuyên môn
1					
2					
3					
…					

Tổng số: …… người.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu TP-LSC-04

TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế định luật sư công;

Căn cứ nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công và kết quả rà soát điều kiện của người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho …… người thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số …/2026/NĐ-CP, theo Danh sách kèm theo Văn bản này.

[Tên cơ quan thực hiện thí điểm] xác nhận những người có tên trong Danh sách kèm theo thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, hồ sơ gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Danh sách đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Hồ sơ của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Nghị định số …/2026/NĐ-CP.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - Lưu: VT,…	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

DANH SÁCH
Người được miễn tập sự hành nghề luật sư
đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư
(Kèm theo Văn bản đề nghị số ……/... ngày ...tháng …… năm ...của ……)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân	Nơi công tác	Lĩnh vực chuyên môn	Lý do miễn tập sự hành nghề luật sư
1						
2						
3						
…						

Tổng số: …… người.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)